

Số: 877 /CBTT-NCTS

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý III năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 19/10/2015 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III năm 2015.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.


Ngô Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 878 /GT-NCTS

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD 9 tháng đầu năm 2015

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại: (84-4) 35840905
6. Fax: (84-4) 35840906
7. Website: www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015

Ngày 16/10/2015, sau khi lập Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả SXKD lũy kế đến		
		Quý III		Tăng/Giảm %
		Năm 2015	Năm 2014	
1	Doanh thu	615.319	500.982	22,82%
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.319	264.179	23,14%
3	Lợi nhuận kế toán sau thuế	254.469	211.552	20,29%

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2015 như sau:

Kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm 2014

Nguyên nhân tăng doanh thu 22,82%, lợi nhuận kế toán trước thuế 23,14% và lợi nhuận kế toán sau thuế 20,29% của 9 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu xuất phát từ việc tăng sản lượng hàng hóa phục vụ quốc tế của NCTS.



Sản lượng hàng hoá 9 tháng đầu năm 2015 đạt 279.905 tấn, đạt 82,08% kế hoạch năm 2015, tăng 14,68% so với cùng kì năm 2014. Trong đó: sản lượng hàng quốc tế đạt 211.150 tấn, chiếm tỷ trọng 75,44% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCTS, tăng 14,88% so với cùng kì năm 2014, sản lượng hàng nội địa đạt 68.755 tấn, chiếm tỷ trọng 24,56% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCTS cũng tăng 14,05% so với cùng kì năm 2014.

Tổng doanh thu thực hiện 9 tháng đầu năm 2015 đạt 615,319 tỷ đồng, đạt 84,17% kế hoạch năm 2015, tăng 22,82% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân do sản lượng hàng hóa phục vụ trong 9 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ (+14,68%) và một phần do công ty thực hiện điều chỉnh tăng giá một số dịch vụ từ 5%-7% so với năm 2014. Điều này cũng góp phần làm biến động tăng kết quả sản xuất kinh doanh của NCTS 9 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

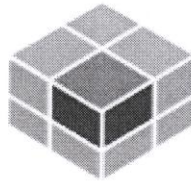
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
- NCTS -**



NCTS NOI BAI CARGO
TERMINAL SERVICES JSC.

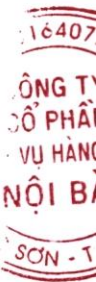
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2015

HÀ NỘI, THÁNG 10 – NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiên	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



ĐÀO MẠNH KIÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.453.074.058	366.896.265.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.932.331.770	137.751.331.126
1. Tiền	111	5.1	7.932.331.770	13.623.331.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	124.128.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		194.902.206.444	140.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.5(b)	194.902.206.444	140.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.527.644.458	79.732.332.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3(a)	71.525.242.093	66.618.690.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	7.029.930.214	11.444.958.649
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6(a)	972.472.151	1.668.683.288
IV. Hàng tồn kho	140		4.233.345.252	7.411.049.905
1. Hàng tồn kho	141	5.4	4.233.345.252	7.411.049.905
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.857.546.134	1.301.552.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7(a)	9.857.546.134	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12(c)	-	1.301.552.540
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.047.985.261	167.850.764.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6(b)	2.575.985.896	2.575.985.896
II. Tài sản cố định	220		86.514.402.434	68.185.048.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	83.797.065.613	65.912.187.513
- Nguyên giá	222		158.916.359.297	130.832.965.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.119.293.684)	(64.920.778.419)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.098.503.273	2.272.860.917
- Nguyên giá	228		6.514.572.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.416.069.692)	(3.925.912.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		618.833.548	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	618.833.548	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.5(c)	24.393.600.000	24.393.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.563.996.931	72.696.130.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7(b)	41.563.996.931	72.696.130.381
TỔNG TÀI SẢN	270		451.501.059.319	534.747.030.339



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.556.982.943	77.998.816.475
I. Nợ ngắn hạn	310		70.655.839.359	76.391.166.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.595.816.217	15.602.001.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12(a)	21.780.041.823	30.752.744.887
4. Phải trả người lao động	314		19.637.437.289	26.188.213.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13(a)	2.666.092.815	514.437.187
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14(a)	3.861.935.805	541.792.962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.114.515.410	2.791.976.866
II. Nợ dài hạn	330		1.901.143.584	1.607.650.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14(b)	1.881.000.000	1.607.650.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.11	20.143.584	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.944.076.376	456.748.213.864
I. Vốn chủ sở hữu	410		378.944.076.376	456.748.213.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	261.669.400.000	249.209.340.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	249.209.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	250.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(8.070.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.482.303.686
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		117.248.386.746	201.814.640.178
- LN chưa phân phối LK đến CK trước	421a		885.200.988	62.624.864.315
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		116.363.185.758	139.189.775.863
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		451.501.059.319	534.747.030.339



Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGÔ QUANG HUY

ĐÀO MẠNH KIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	188.984.593.242	171.693.221.885	599.258.281.961	488.755.221.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		188.984.593.242	171.693.221.885	599.258.281.961	488.755.221.614
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	88.195.381.065	77.029.926.345	247.395.413.362	198.064.153.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		100.789.212.177	94.663.295.540	351.862.868.599	290.691.068.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.592.675.188	3.937.500.124	11.380.186.897	11.640.470.570
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.523.503	2.482.639	48.856.813	4.908.239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.930.171.581	1.266.910.341	3.323.019.294	2.586.295.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.502.617.993	11.598.928.760	37.035.039.830	36.147.294.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		93.939.574.288	85.732.473.924	322.836.139.559	263.593.041.167
11. Thu nhập khác	31	6.7	28.288.432	425.646	4.680.078.218	586.186.174
12. Chi phí khác	32	6.8	20.183	-	2.197.367.800	59
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.268.249	425.646	2.482.710.418	586.186.115



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		93.967.842.537	85.732.899.570	325.318.849.977	264.179.227.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	19.887.297.242	16.586.408.777	70.829.246.167	52.627.012.926
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(12.971.883)	-	20.143.584	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		74.093.517.178	69.146.490.793	254.469.460.226	211.552.214.356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	-	-	10.015	19.860
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ QUANG HUY

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO MẠNH KIẾN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		325.318.849.977	264.179.227.282
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.213.605.191	(1.202.999.039)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.403.477.145	10.609.205.290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(91.561.746)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.098.310.208)	(11.812.204.329)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		328.532.455.168	262.976.228.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		383.894.661	(17.669.992.163)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3.177.704.653	148.374.432
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(1.074.076.583)	18.742.404.138
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.274.587.316	(75.737.614.923)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(81.238.407.940)	(47.455.577.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		79.167.948	824.246.881
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.249.900.000)	(18.026.618.098)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		262.885.425.223	123.801.451.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.916.842.923)	(42.446.659.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.061.000.000	182.309.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(605.240.706.444)	(296.034.171.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		551.038.500.000	353.041.771.250
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		11.920.970.470	11.596.734.348
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		(73.137.078.897)	26.339.984.212



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(11.670.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(319.603.214.950)	(95.585.308.340)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40		(319.614.884.950)	(95.585.308.340)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(129.866.538.624)	54.556.126.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.751.331.126	32.516.061.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.539.268	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	7.932.331.770	87.072.187.928

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGÔ QUANG HUY

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO MẠNH KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 07 năm 2015. Mã số doanh nghiệp là: 0101640729. Trụ sở Công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đã thực góp đến thời điểm ngày 30/09/2015 là 261.669.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi mốt tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./*), chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.019.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.381.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- * Kinh doanh kho bãi;
- * Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- * Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- * Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- * Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- * Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- * Đại lý làm thủ tục hải quan;
- * Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- * Cho thuê Kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong kỳ công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2014 (02 đợt) với mức chi trả 77,1% mệnh giá, tương ứng với 7.710 đồng/cổ phần, trích lập quỹ đầu tư phát triển, thực hiện trích trả thưởng Ban điều hành và phụ cấp HĐQT/BKS năm 2014, tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015



và hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 18/2015/QĐ-HĐQT/NCTS ngày 28/08/2015 của Hội đồng quản trị, trong quý 3/2015 Công ty thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ chi trả là 50% mệnh giá cổ phần, tương ứng với 5.000 đồng/cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 224/2009/TT-BTC. Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

4.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn, chưa đủ hồ sơ thanh quyết toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo hoặc các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước để đảm bảo không gây đột biến về chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, các quỹ...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.



4.13. Ngoại tệ

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gồm Văn phòng Tổng Công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng Công ty) và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4.16. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
- Tiền mặt	267.919.039	1.036.535.114
- Tiền gửi ngân hàng	7.664.412.731	12.586.796.012
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	124.128.000.000
Cộng	7.932.331.770	137.751.331.126

5.2. Trả trước cho người bán

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
a. Ngắn hạn	7.029.930.214	11.444.958.649
- Công ty CP Cơ khí Ngô Gia Tự	1.485.000.000	1.237.500.000
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW VN	2.570.590.000	6.561.990.000
- Công ty CP TM và ĐTXD An Việt	-	1.212.750.000
- Đối tượng khác	934.340.214	392.718.649
b. Dài hạn	-	-
Cộng	7.029.930.214	11.444.958.649



5.3. Phải thu khách hàng

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	71.525.242.093	66.618.690.124
+ VIETNAM AIRLINES (VN)	7.559.247.860	8.637.767.423
+ ETIHAD AIRWAYS (EY)	9.186.526.107	3.310.281.966
+ CATHAY PACIFIC (CX)	5.812.118.260	1.919.504.077
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	48.967.349.866	52.751.136.658
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan	8.438.854.429	9.213.338.754
- Công ty CP Dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	69.030.912	73.301.321
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	10.455.484	9.519.774
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VN)	7.559.247.860	8.637.767.423
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	800.120.173	492.750.236

5.4. Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.144.841.663	-	7.319.422.631	-
- Công cụ, dụng cụ	88.503.589	-	91.627.274	-
Cộng	4.233.345.252	-	7.411.049.905	-



5.5. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 30/09/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.902.206.444	-	194.902.206.444	140.700.000.000	-	140.700.000.000
<i>Ngắn hạn:</i>	<i>194.902.206.444</i>	-	<i>194.902.206.444</i>	<i>140.700.000.000</i>	-	<i>140.700.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	194.902.206.444	-	194.902.206.444	140.700.000.000	-	140.700.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (**)	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Cộng	219.295.806.444	-	219.295.806.444	165.093.600.000	-	165.093.600.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

(**) Khoản đầu tư của NCTS vào ALS có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 13,55%.



5.6. Phải thu khác

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	972.472.151	-	1.668.683.288	-
- Tạm ứng	397.013.200	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	166.453.721	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	31.236.733	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.652.765	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	334.325.679	-	1.666.373.639	-
- Phải thu thẻ BHYT nhân viên	19.246.269	-	-	-
- Phải thu khác	3.543.784	-	2.309.649	-
b. Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS (***)	188.767.600	-	188.767.600	-
Cộng	3.548.458.047	-	4.244.669.184	-

(*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.



5.7. Chi phí trả trước

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
a. Ngắn hạn	9.857.546.134	-
- Chi phí trả trước mặt bằng	9.789.521.815	-
- Chi trả trước ngắn hạn khác	68.024.319	-
b. Dài hạn	41.563.996.931	72.696.130.381
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	331.500.810	890.077.955
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng NCT3	40.631.467.061	67.719.111.768
- Chi phí thuê mặt bằng trụ sở Công ty	392.056.560	1.384.752.600
- Chi phí trả trước về cải tạo, xây lắp công trình	-	2.290.288.057
- Chi trả trước dài hạn khác	208.972.500	411.900.001
Cộng	51.421.543.065	72.696.130.381

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	24.007.443.610	87.336.921.955	19.488.600.367	130.832.965.932
- Mua trong kỳ	1.480.000.000	28.639.134.546	5.770.584.445	35.889.718.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.806.325.626)	-	(7.806.325.626)
Tại 30/09/2015	25.487.443.610	108.169.730.875	25.259.184.812	158.916.359.297
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	8.746.843.813	45.739.761.130	10.434.173.476	64.920.778.419
- Khấu hao trong kỳ	2.913.020.008	9.694.568.210	3.305.731.283	15.913.319.501
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.714.804.236)	-	(5.714.804.236)
Tại 30/09/2015	11.659.863.821	49.719.525.104	13.739.904.759	75.119.293.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	15.260.599.797	41.597.160.825	9.054.426.891	65.912.187.513
Tại 30/09/2015	13.827.579.789	58.450.205.771	11.519.280.053	83.797.065.613

Tại ngày 30/09/2015, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 29.138.400.824 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	-	6.198.772.965	-	6.198.772.965
- Mua trong kỳ	-	315.800.000	-	315.800.000
Tại 30/09/2015	-	6.514.572.965	-	6.514.572.965
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	-	3.925.912.048	-	3.925.912.048
- Khấu hao trong kỳ	-	490.157.644	-	490.157.644
Tại 30/09/2015	-	4.416.069.692	-	4.416.069.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	-	2.272.860.917	-	2.272.860.917
Tại 30/09/2015	-	2.098.503.273	-	2.098.503.273

Tại ngày 30/09/2015, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015
	Giá đánh giá lại	Giá trị	Giá trị ghi sổ
- Mua sắm	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	618.833.548	618.833.548	-
+ Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất	618.833.548	618.833.548	-
- Sửa chữa	-	-	-
Cộng	618.833.548	618.833.548	-

5.11. Phải trả người bán

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.595.816.217	18.595.816.217	15.602.001.311	15.602.001.311
a. Các khoản phải trả người bán	18.601.965.704	18.601.965.704	15.602.001.311	15.602.001.311
+ Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	5.623.444.369	5.623.444.369	4.461.661.035	4.461.661.035
+ Công ty Cổ phần SX&TM Quốc Khánh	69.860.493	69.860.493	1.749.485.743	1.749.485.743
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.071.367.530	4.071.367.530	1.442.087.777	1.442.087.777
+ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.884.938.368	2.884.938.368	1.320.585.686	1.320.585.686
+ Phải trả cho các đối tượng khác	5.952.354.944	5.952.354.944	6.628.181.070	6.628.181.070
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	5.854.841.057	5.854.841.057	4.604.138.535	4.604.138.535
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	228.649.728	228.649.728	-	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.746.960	2.746.960	-	-
+ Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	5.623.444.369	5.623.444.369	4.461.661.035	4.461.661.035
2. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.595.816.217	18.595.816.217	15.602.001.311	15.602.001.311

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/09/2015
a. Thuế và các khoản phải nộp	30.752.744.887	106.346.783.475	115.319.486.539	21.780.041.823
- Thuế giá trị gia tăng	-	31.240.509.157	30.494.873.477	745.635.680
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.296.459.015	70.829.246.167	81.238.407.940	19.887.297.242
- Thuế thu nhập cá nhân	351.055.375	4.098.630.494	3.302.576.968	1.147.108.901
- Thuế nhà thầu	105.230.497	36.076.453	141.306.950	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	73.278.781	73.278.781	-
- Các loại thuế khác	-	66.042.423	66.042.423	-
b. Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	-
c. Thuế GTGT được khấu trừ	1.301.552.540	-	-	-

5.13. Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.666.092.815	2.666.092.815	514.437.187	514.437.187
+ Phí nhượng quyền khai thác	1.746.727.041	1.746.727.041	153.045.913	153.045.913
+ Phí độc hại T6,7,8,9	774.074.500	774.074.500	-	-
+ Chi phí thuế nhà thầu SITA	109.291.274	109.291.274	109.291.274	109.291.274
+ Dịch vụ vệ sinh NCT2 T9 2015	21.000.000	21.000.000	-	-
+ Dịch vụ an ninh NCT2 T9 2015	15.000.000	15.000.000	-	-
+ Phí tần số năm 2014	-	-	87.100.000	87.100.000
+ Phí tổ chức hội thảo	-	-	75.000.000	75.000.000
+ Phí kiểm toán	-	-	90.000.000	90.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.666.092.815	2.666.092.815	514.437.187	514.437.187

5.14. Phải trả khác

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	3.861.935.805	3.861.935.805	541.792.962	541.792.962
- Kinh phí công đoàn	171.565.533	171.565.533	222.233.326	222.233.326
- Bảo hiểm xã hội	-	-	485.649	485.649
- Cổ tức đợt 1 2015 phải trả	3.667.422.598	3.667.422.598	296.128.378	296.128.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	22.947.674	22.945.609	22.945.609
b. Dài hạn	1.881.000.000	1.881.000.000	1.607.650.000	1.607.650.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.881.000.000	1.881.000.000	1.607.650.000	1.607.650.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	5.742.935.805	5.742.935.805	2.149.442.962	2.149.442.962



5.15. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		4	5	7	8
Tại 01/01/2014	95.850.000.000	73.950.640.848	3.500.000.000	(410.000)	250.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
- Tăng vốn trong năm trước	153.359.340.000	(86.264.630.000)	-	(7.660.000)	-	(67.087.050.000)	-
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	273.607.198.863	273.607.198.863
- Phân phối LN năm 2013	-	14.296.292.838	-	-	-	(50.995.009.175)	(36.698.716.337)
- Tạm phân phối LN năm	-	-	-	-	-	(67.094.713.000)	(67.094.713.000)
Tại 31/12/2014	249.209.340.000	1.982.303.686	3.500.000.000	(8.070.000)	250.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864
Tại 01/01/2015	249.209.340.000	5.482.303.686	-	(8.070.000)	250.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864
- Tăng vốn trong kỳ	12.460.060.000	(12.256.089.630)	-	(4.010.000)	(211.630.370)	-	(11.670.000)
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	254.469.460.226	254.469.460.226
- Phân phối LN năm 2014	-	6.773.785.944	-	-	-	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Tạm phân phối LN năm	-	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2015	261.669.400.000	-	-	(12.080.000)	38.369.630	117.248.386.746	378.944.076.376

(*) Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 không còn khoản mục “Quỹ dự phòng tài chính” trên Bảng cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ đầu tư phát triển.



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.019.000	55,13%	144.254.019.000	137.384.780.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.381.000	44,87%	117.415.381.000	111.824.560.000
Cộng	261.669.400.000	100%	261.669.400.000	249.209.340.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	12.460.060.000	153.359.340.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	249.209.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	322.962.839.170	162.944.300.000

d. Cổ phiếu

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	24.920.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	807
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	807
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	72.362,47	307.018,26

VI. Bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả SXKD

Đơn vị tính: VNĐ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
a. Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ PVHH	281.832.169.652	237.487.748.184
- Doanh thu xử lý hàng hóa	204.489.079.441	157.207.415.637
- Doanh thu lưu kho	42.242.407.044	42.287.684.817
- Doanh thu khác	70.694.625.824	51.772.372.976
Cộng	599.258.281.961	488.755.221.614
b. Doanh thu với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt nam	27.085.004.537	25.220.879.571
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	2.665.351.145	1.704.073.847
- Hãng Hàng không CAMBODIA ANGKOR AIR	-	129.345.646
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	783.305.310	696.874.309
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	91.407.973	87.275.309
Cộng	30.625.068.965	27.838.448.682

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.289.449.284	12.740.922.265
- Chi phí nhân công	68.275.209.315	65.925.974.513
- Chi công cụ, dụng cụ	895.525.561	602.836.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.640.305.850	7.343.031.162
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	9.823.098.036	7.353.674.642
- Chi phí thuê tài sản	47.579.672.917	38.600.320.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.169.864.612	56.222.571.653
- Chi phí khác	12.722.287.787	9.274.821.574
Cộng	247.395.413.362	198.064.153.213

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.958.922.510	8.725.895.236
- Cổ tức được chia từ ALS	3.630.000.000	2.904.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	699.702.642	10.575.334
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK	91.561.745	-
Cộng	11.380.186.897	11.640.470.570

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.856.813	4.908.239
Cộng	48.856.813	4.908.239

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	211.272.728	40.181.818
- Chi phí xúc tiến thương mại	3.010.064.748	2.525.113.734
- Chi phí khác cho bán hàng	101.681.818	21.000.000
Cộng	3.323.019.294	2.586.295.552

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nhân công	14.363.506.135	15.574.939.999
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.027.959	3.586.496.995
- Chi công cụ, dụng cụ	892.075.281	682.416.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.763.171.295	3.266.174.128
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	875.753.942	1.313.074.369
- Chi phí thuê tài sản	4.872.327.940	4.562.841.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.429.418.361	1.653.510.749
- Chi phí khác	9.477.758.917	5.507.840.119
Cộng	37.035.039.830	36.147.294.013



6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.600.909.088	182.309.093
- Thu bán hồ sơ thầu	27.000.000	10.000.000
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	370.880.000
- Các khoản thu khác	52.169.130	22.997.081
Cộng	4.680.078.218	586.186.174

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.091.521.390	-
- Các khoản bị phạt	105.819.344	-
- Các khoản khác	27.066	59
Cộng	2.197.367.800	59

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.650.477.243	16.327.419.260
- Chi phí nhân công	82.638.715.450	81.500.914.512
- Chi công cụ, dụng cụ	1.787.600.842	1.285.253.084
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.403.477.145	10.609.205.290
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	10.698.851.978	8.666.749.011
- Chi phí thuê tài sản	52.452.000.857	43.163.161.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.599.282.973	57.876.082.402
- Chi phí khác	22.200.046.704	14.782.661.693
- Chi phí bán hàng	3.323.019.294	2.586.295.552
- Chi phí tài chính và chi khác	2.246.224.613	4.908.298
Cộng	289.999.697.099	236.802.651.076



6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.318.849.977	264.179.227.282
Các khoản chi phí không được trừ	105.819.344	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	105.819.344	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	3.721.561.745	2.904.000.000
- Lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn ra ngoài DN	3.630.000.000	2.904.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	91.561.745	-
Thu nhập chịu thuế	321.703.107.576	261.275.227.282
Trong đó		-
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường được ưu đãi thuế	-	251.957.478.836
+ Thuế suất	-	20%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD thông thường được ưu đãi thuế	-	50.391.495.767
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường	321.703.107.576	9.317.748.446
+ Thuế suất	22%	22%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD thông thường	70.774.683.667	2.049.904.659
Thuế TNDN trong kỳ	70.774.683.667	52.441.400.426
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	54.562.500	185.612.500
Thuế TNDN hiện hành	70.829.246.167	52.627.012.926

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập chưa chịu thuế trong kỳ	91.561.745	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	91.561.745	
- Thuế suất thuế TNDN	22%	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	20.143.584	

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	254.469.460.226	211.552.214.356
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	254.469.460.226	211.552.214.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.408.331	10.652.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.015	19.860

b. Số cổ phiếu lưu hành bình quân

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	24.920.934	9.585.000
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(807)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
+ CP phổ thông phát hành ngày 15/6/2015	1.246.006	15.335.934
	(401)	(766)
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	25.408.331	10.652.242

6.13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.932.331.770	137.751.331.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	194.902.206.444	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.832.566.868	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	302.060.705.082	373.708.290.434
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	24.167.186.489	17.528.725.298
Chi phí phải trả	3.752.644.531	405.145.913
Cộng	27.919.831.020	17.933.871.211
Trạng thái ròng	274.140.874.062	355.774.419.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 30/09/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.286.186.489	1.881.000.000	24.167.186.489
Chi phí phải trả	3.752.644.531	-	3.752.644.531
Cộng	26.038.831.020	1.881.000.000	27.919.831.020
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	15.921.075.298	1.607.650.000	17.528.725.298
Chi phí phải trả	405.145.913	-	405.145.913
Cộng	16.326.221.211	1.607.650.000	17.933.871.211

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 30/09/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.932.331.770	-	7.932.331.770
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	194.902.206.444	-	194.902.206.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.256.580.972	2.575.985.896	74.832.566.868
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	275.091.119.186	26.969.585.896	302.060.705.082
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	-	137.751.331.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.287.373.412	2.575.985.896	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	346.738.704.538	26.969.585.896	373.708.290.434

6.14. Thông tin về các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Tiền lương, tiền thưởng	2.281.287.915	2.185.434.251

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 đã được kiểm toán. Tuy nhiên do năm 2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, Thông tư không yêu cầu doanh nghiệp phải điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ QUANG HUY

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO MẠNH KIÊN